



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha
Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đăng Thạch
Ông Nguyễn Đức Thuận
Bà Trần Như Quỳnh
Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Đỗ Thành Hưng
Bà Huỳnh Thị Hương Lan
Ông Trần Thiên Hồng

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)
Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Nguyễn Thanh Nhuận

Giám đốc
Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha

Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đại diện và đại diện cho Ban Giám đốc, K

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



Số: 0198/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.751.120.681	104.901.214.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.089.032.204	3.121.473.191
1. Tiền	111		16.089.032.204	3.121.473.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	35.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.663.976.758	7.658.818.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.689.109.417	7.198.122.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.017.787.921	228.316.050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	88.200.000	363.501.370
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(131.120.580)	(131.120.580)
IV. Hàng tồn kho	140	8	37.997.535.416	58.166.939.145
1. Hàng tồn kho	141		37.997.535.416	58.166.939.145
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.000.576.303	953.983.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.000.576.303	284.592.989
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	669.390.164
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.984.398.184	47.412.808.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	511.526.016	511.526.016
II. Tài sản cố định	220		39.948.065.243	43.575.223.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.934.119.007	32.362.935.075
- Nguyên giá	222		131.978.770.942	131.649.757.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.044.651.935)	(99.286.822.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	10.013.946.236	11.212.288.816
- Nguyên giá	225		11.983.425.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.969.479.561)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.030.557	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.030.557	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.385.776.368	3.326.059.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.385.776.368	3.326.059.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		115.735.518.865	152.314.023.345

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.551.713.868	83.569.463.167
I. Nợ ngắn hạn	310		37.065.471.283	74.506.967.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	18.936.296.769	14.333.200.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	5.845.200.590	47.792.464.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	519.097.758	698.180.985
4. Phải trả người lao động	314		5.893.375.926	7.476.096.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	471.618.996	502.987.452
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	559.080.454	72.130.379
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.178.021.932	3.236.405.438
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.662.778.858	395.500.035
II. Nợ dài hạn	330		7.486.242.585	9.062.496.051
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	7.486.242.585	9.062.496.051
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.183.804.997	68.744.560.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	71.183.804.997	68.744.560.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.733.438.311	12.535.801.899
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.455.206.686	8.213.598.279
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.128.883.044	74.204.162
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		4.326.323.642	8.139.394.117
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		115.735.518.865	152.314.023.345

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	248.475.976.587	142.909.231.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	23.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		248.475.976.587	142.886.031.682
4. Giá vốn hàng bán	11	24	233.096.589.689	129.770.308.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.379.386.898	13.115.722.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	681.129.745	780.223.793
7. Chi phí tài chính	22	27	478.387.230	201.401.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	23		478.387.230	201.401.565
8. Chi phí bán hàng	25	28	3.243.403.578	2.710.834.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.658.358.777	6.550.985.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.680.367.058	4.432.725.403
11. Thu nhập khác	31		49.377.600	-
12. Chi phí khác	32		2.400.170	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.977.430	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.727.344.488	4.432.725.403
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.401.020.846	952.548.533
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.326.323.642	3.480.176.870
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	721	554

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.727.344.488	4.432.725.403
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	3.956.171.736	2.719.753.965
Các khoản dự phòng	03	-	(299.180.982)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(299.068)	(687.076)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(529.728.177)	(565.310.217)
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	06	478.387.230	201.401.565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.631.876.209	6.488.702.658
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	2.325.930.953	(799.314.197)
Giảm hàng tồn kho	10	20.169.403.729	3.056.835.429
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.591.726.367)	(10.586.831.661)
Tăng chi phí trả trước	12	(1.775.700.650)	(846.826.941)
Tiền lãi vay và lãi thuê tài chính đã trả	14	(485.213.903)	(198.941.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.552.468.888)	(1.302.402.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(619.800.000)	(1.494.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.897.698.917)	(5.682.809.012)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.368.433.713)	(428.397.737)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	30.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	868.029.547	990.789.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.499.595.834	30.562.391.932
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(705.774.506)	(619.419.633)
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(928.862.466)	(2.685.511.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.634.636.972)	(3.304.931.217)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	22.967.259.945	21.574.651.703
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.121.473.191	22.543.505.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	299.068	687.076
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26.089.032.204	44.118.843.823

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểuTrần Minh Nhất
Kế toán trưởngNguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau) cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 220 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.



Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

05

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để

hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục Thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	96.128.003	80.798.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.992.904.201	3.040.674.818
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	-
	26.089.032.204	3.121.473.191

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 01 tháng, với lãi suất 3,7%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	2.862.221.690	4.751.239.000
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	343.726.944	247.686.102
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	251.344.000	301.344.000
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-	1.577.253.600
Các khách hàng khác	231.816.783	320.599.375
	3.689.109.417	7.198.122.077

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	343.726.944	247.686.102
---	-------------	-------------

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Dịch vụ Minh Long	1.006.512.480	-
Công ty Cổ phần Hino Sao Bắc (Hồ Chí Minh)	647.202.000	-
Khác	364.073.441	228.316.050
	2.017.787.921	228.316.050

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	66.526.121	176.452.850
---	------------	-------------

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.000.000	17.000.000
Tạm ứng cho công nhân viên	71.200.000	8.200.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	338.301.370
	88.200.000	363.501.370
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	511.526.016	511.526.016
	511.526.016	511.526.016

8. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.006.460.044	-	25.430.275.897	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.440.149.582	-	569.102.353	-
Thành phẩm	19.550.925.790	-	16.417.560.895	-
Hàng gửi bán	-	-	15.750.000.000	-
	37.997.535.416	-	58.166.939.145	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	267.430.678	57.283.487
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.273.375	97.744.343
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	-	11.825.001
- Các khoản khác	557.872.250	117.740.158
	1.000.576.303	284.592.989
b. Dài hạn		
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	1.908.528.277	455.966.875
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.874.912.384	2.288.347.698
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	602.335.707	581.744.459
	4.385.776.368	3.326.059.032

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	55.905.875.111	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	131.649.757.854
Tăng trong kỳ	329.013.088	-	-	-	329.013.088
Số dư cuối kỳ	56.234.888.199	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	131.978.770.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	33.312.721.703	57.948.732.069	7.567.947.584	457.421.423	99.286.822.779
Khấu hao trong kỳ	1.569.832.122	990.929.860	154.706.571	42.360.603	2.757.829.156
Số dư cuối kỳ	34.882.553.825	58.939.661.929	7.722.654.155	499.782.026	102.044.651.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	22.593.153.408	8.750.391.244	798.679.258	220.711.165	32.362.935.075
Tại ngày cuối kỳ	21.352.334.374	7.759.461.384	643.972.687	178.350.562	29.934.119.007

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 57.360.308.151 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 55.293.667.973 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 23.806.698.644 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.025.545.426 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	11.983.425.797
Số dư cuối kỳ	11.983.425.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	771.136.981
Khấu hao trong kỳ	1.198.342.580
Số dư cuối kỳ	1.969.479.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	11.212.288.816
Tại ngày cuối kỳ	10.013.946.236

Theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, số 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được quyền lựa chọn mua lại tài sản sau khi kết thúc thời hạn thuê.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Thương mại Phú Gia	5.502.519.000	5.502.519.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	4.771.536.000	4.771.536.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	1.127.607.125	1.127.607.125	977.092.071	977.092.071
Phải trả cho các đối tượng khác	7.534.634.644	7.534.634.644	13.356.108.849	13.356.108.849
	<u>18.936.296.769</u>	<u>18.936.296.769</u>	<u>14.333.200.920</u>	<u>14.333.200.920</u>

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	-	1.549.800	1.549.800
---	---	---	-----------	-----------

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.841.878.432	31.978.740.750
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	15.787.500.000
Các khách hàng khác	3.322.158	26.224.158
	5.845.200.590	47.792.464.908
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	5.841.878.432	31.978.740.750
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	990.588.807	916.507.910	74.080.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	591.280.092	1.401.020.846	1.552.468.888	439.832.050
Thuế thu nhập cá nhân	106.900.893	110.922.894	212.638.976	5.184.811
Thuế khác	-	41.252.923	41.252.923	-
	698.180.985	2.543.785.470	2.722.868.697	519.097.758

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền điện	342.487.076	342.028.859
Chi phí lãi vay	29.131.920	35.958.593
Các khoản trích trước khác	100.000.000	125.000.000
	471.618.996	502.987.452

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	16.803.420	48.793.050
Bảo hiểm xã hội	429.224.310	737.100
Bảo hiểm y tế	76.455.628	609.973
Bảo hiểm thất nghiệp	36.597.096	2.990.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	19.000.000
	559.080.454	72.130.379

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	1.378.680.506	1.378.680.506	647.391.000	705.774.506	1.320.297.000	1.320.297.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	1.857.724.932	1.857.724.932	928.862.466	928.862.466	1.857.724.932	1.857.724.932	
	3.236.405.438	3.236.405.438	1.576.253.466	1.634.636.972	3.178.021.932	3.178.021.932	

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn ngân hàng (i)	3.452.208.006	3.452.208.006	-	705.774.506	2.746.433.500	2.746.433.500	
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	8.846.693.483	8.846.693.483	-	928.862.466	7.917.831.017	7.917.831.017	
	12.298.901.489	12.298.901.489	-	1.634.636.972	10.664.264.517	10.664.264.517	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.236.405.438	3.236.405.438			3.178.021.932	3.178.021.932	
- Số phải trả sau 12 tháng	9.062.496.051	9.062.496.051			7.486.242.585	7.486.242.585	

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các Hợp đồng cho vay số DN4-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 25 tháng 01 năm 2022, DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022, DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 16 tháng 5 năm 2023, DN-2011/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 20 tháng 11 năm 2023, DN-2211/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 22 tháng 11 năm 2023, DN-2706/2024-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 10 tháng 7 năm 2024 với thời hạn vay từ 3 đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 10). Lãi suất của các khoản vay cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là từ 8%/năm đến 9%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 8%/năm đến 12%/năm).

- (ii) Thể hiện khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng. Lãi suất của các khoản nợ thuê tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7,6%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7,6%/năm).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.178.021.932	3.236.405.438
Trong năm thứ hai	2.786.461.432	3.152.506.932
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.699.781.153	5.909.989.119
	10.664.264.517	12.298.901.489
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.178.021.932	3.236.405.438
Số phải trả sau 12 tháng	7.486.242.585	9.062.496.051

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	395.500.035	514.753.540
- Trích quỹ trong kỳ	1.887.078.823	2.120.097.809
- Sử dụng quỹ	(619.800.000)	(1.494.030.000)
Số dư cuối kỳ	1.662.778.858	1.140.821.349

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.480.176.870	3.480.176.870
Trích lập các quỹ	-	1.604.085.051	(3.724.182.860)	(2.120.097.809)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	12.535.801.899	7.873.945.432	68.404.907.331
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	12.535.801.899	8.213.598.279	68.744.560.178
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.326.323.642	4.326.323.642
Trích lập các quỹ (i)	-	2.197.636.412	(4.084.715.235)	(1.887.078.823)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	14.733.438.311	8.455.206.686	71.183.804.997

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 2.197.636.412 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.627.878.823 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 259.200.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Ông Dương Văn Cọp	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%
	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8.500 VND/cổ phiếu tương đương với 4.079.588.600 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa ban hành Quyết định thanh toán cổ tức năm 2024 cho các cổ đông.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	587,56	587,56

22. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì, Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón và Bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo bộ phận:

Kỳ này	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	147.480.741.587	21.298.685.000	79.696.550.000	248.475.976.587
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(132.952.296.566)	(21.629.067.323)	(78.515.225.800)	(233.096.589.689)
Chi phí hoạt động bộ phận	(5.707.850.361)	(718.877.082)	-	(6.426.727.443)
Chi phí tài chính	(478.387.230)	-	-	(478.387.230)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	8.342.207.430	(1.049.259.405)	1.181.324.200	8.474.272.225
Chi phí hoạt động chung				(3.475.034.912)
Doanh thu hoạt động tài chính				681.129.745
Thu nhập khác				49.377.600
Chi phí khác				(2.400.170)
Lợi nhuận trước thuế				5.727.344.488
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.401.020.846)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.326.323.642

Kỳ trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	128.228.580.682	7.570.075.000	7.087.376.000	142.886.031.682
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(114.891.378.037)	(8.580.712.749)	(6.298.217.900)	(129.770.308.686)
Chi phí hoạt động bộ phận	(5.039.439.049)	(260.758.539)	-	(5.300.197.588)
Chi phí tài chính	(201.401.565)	-	-	(201.401.565)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	8.096.362.031	(1.271.396.288)	789.158.100	7.614.123.843
Chi phí hoạt động chung				(3.961.622.233)
Doanh thu hoạt động tài chính				780.223.793
Lợi nhuận trước thuế				4.432.725.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(952.548.533)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.480.176.870

TÀI CHÍNH & LỢI

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	63.406.190.851	23.232.464.708	-	86.638.655.559
Tài sản không phân bổ				29.096.863.306
Tổng cộng tài sản				115.735.518.865
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	33.521.172.866	605.140.004	-	34.126.312.870
Nợ phải trả không phân bổ				10.425.400.998
Tổng cộng nợ phải trả				44.551.713.868
Số đầu kỳ				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	38.653.146.883	10.700.943.070	15.750.000.000	65.104.089.953
Tài sản không phân bổ				87.209.933.392
Tổng cộng tài sản				152.314.023.345
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	42.454.118.066	366.427.890	15.787.500.000	58.608.045.956
Nợ phải trả không phân bổ				24.961.417.211
Tổng cộng nợ phải trả				83.569.463.167

23. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán bao bì	152.346.587.587	134.979.473.482
Doanh thu bán phân bón	95.773.685.000	7.570.075.000
Doanh thu khác	355.704.000	359.683.200
	248.475.976.587	142.909.231.682
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	23.200.000
	-	23.200.000
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	209.746.733.327	124.526.057.632

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	137.142.522.366	121.189.595.937
Giá vốn của phân bón đã bán	95.954.067.323	8.879.893.731
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(299.180.982)
	233.096.589.689	129.770.308.686

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.482.897.721	96.041.325.431
Chi phí nhân công	20.378.675.866	20.111.668.045
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.956.171.736	2.719.753.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.944.864.301	11.372.016.555
Chi phí khác bằng tiền	3.724.928.744	3.572.101.539
	168.487.538.368	133.816.865.535

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	529.728.177	565.310.217
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	299.068	687.076
Chiết khấu thanh toán được nhận	151.102.500	214.226.500
	681.129.745	780.223.793

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	134.606.702	201.401.565
Lãi thuê tài chính	343.780.528	-
	478.387.230	201.401.565

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.875.712.693	2.379.153.239
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	490.660.550	484.014.489
Thuế, phí và lệ phí	191.057.601	145.913.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.180.742	1.526.371.708
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.859.747.191	2.015.532.911
	6.658.358.777	6.550.985.765
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	868.696.151	801.349.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.918.702.006	1.522.646.075
Các khoản chi phí bán hàng khác	456.005.421	386.838.008
	3.243.403.578	2.710.834.056

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.234.392.218	952.548.533
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	166.628.628	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.401.020.846	952.548.533

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.727.344.488	4.432.725.403
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>444.616.602</i>	<i>330.017.262</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.171.961.090	4.762.742.665
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>6.171.961.090</i>	<i>4.762.742.665</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.234.392.218	952.548.533

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.326.323.642	3.480.176.870
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i)	(865.264.728)	(819.347.178)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.461.058.914	2.660.829.692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	721	554

- (i) Công ty thực hiện ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 5 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 như trình bày tại Thuyết minh số 19.

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.480.176.870	3.480.176.870
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(800.440.680)	(819.347.178)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.679.736.190	2.660.829.692
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	558	554

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 39.173,5 m2 tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) với giá thuê 1.953 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cam kết thuê hoạt động		
Dưới 1 năm	76.505.846	76.505.846
Từ 1 năm đến 5 năm	306.023.384	306.023.384
Trên 5 năm	2.364.345.049	2.402.283.564
Cộng	2.746.874.279	2.784.812.794

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	150.742.156.527	124.526.057.632
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	58.687.500.000	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	317.076.800	-
	209.746.733.327	124.526.057.632
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.705.212.963	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	162.016.698	168.485.813
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	104.692.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	6.022.080	-
	11.977.943.864	168.485.813
Các khoản thu khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.240.000.000	1.547.000.000
	2.240.000.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	343.726.944	247.686.102
	343.726.944	247.686.102
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.841.878.432	31.978.740.750
	5.841.878.432	31.978.740.750
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	-	1.549.800
	-	1.549.800
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	176.452.850
	66.526.121	176.452.850

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	215.400.000	312.523.232
Ông Lê Đăng Thạch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	53.333.333	-
Ông Nguyễn Đức Thuận (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	39.666.667	190.123.232
Ông Trần Thiên Hồng (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	31.733.333	40.800.000
Bà Trần Như Quỳnh	40.800.000	40.800.000
Ông Đỗ Thành Hưng	40.800.000	6.800.000
Bà Huỳnh Thị Hương Lan (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	9.066.667	-
Ông Đinh Nhật Dương (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	-	34.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	581.075.001	669.364.853
Ông Nguyễn Trung Kiên	260.000.000	373.308.418
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	187.200.001	240.431.435
Ông Trần Minh Nhất	133.875.000	55.625.000
Ban kiểm soát	231.975.001	268.628.395
Ông Lê Cảnh Khánh	180.375.001	217.028.395
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	25.800.000	25.800.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	25.800.000	25.800.000
	1.028.450.002	1.250.516.480

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 281.877.987 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 677.947.172 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 794.961.111 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 0 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.


 Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu


 Trần Minh Nhất
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2025